



CÔNG TY BẢO VIỆT GIA ĐỊNH

Số: 346

Ngày: 14/07/2026

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN PHẪU THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 8009/QĐ-BHBV ngày 23 tháng 06 năm 2026 của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt)

STT	LOẠI PHẪU THUẬT	TỶ LỆ TRẢ TIỀN (% của số tiền bảo hiểm)
I.	NĂO, HỆ THẦN KINH	
1.	Sọ não	
1.1.	Khoan sọ thăm dò hay khoan sọ để đo áp lực nội sọ	11
1.2.	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ	12
1.3.	Mở xương sọ để lấy máu tụ/não dập, giải ép, đặt điện cực, cắt u xương sọ	20
1.4.	Mở xương sọ để lấy hoặc dẫn lưu áp xe/nang	20-26
1.5.	Dẫn lưu não thất	10
1.6.	Lấy bỏ u não/u tuyến yên/u sọ hầu bằng đường mở xương sọ	40-45
1.7.	Cắt u não/u sọ hầu/u tuyến yên qua các đường vào khác	15
1.8.	Cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ thủy não	50
1.9.	Mở thông thủy não, kể cả mở bó liên hợp khứu-hải mã	25
1.10.	Cắt bỏ bán cầu não	50-60
1.11.	Kẹp cổ túi phình mạch não	18
2.	Cột sống	
2.1.	Chọc dò cột sống thắt lưng giải phóng chèn ép	2
2.2.	Bơm cement sinh học	5
2.3.	Cắt bỏ đĩa đệm (theo đường trước hoặc sau)	25
2.4.	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh:	
2.4.1.	- Vùng cổ, ngực	35
2.4.2.	- Vùng thắt lưng	32
2.4.3.	- Quá hai đoạn cổ, ngực hoặc thắt lưng	60
2.5.	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh:	
2.5.1.	- Vùng cổ, ngực	26
2.5.2.	- Vùng thắt lưng	22
2.6.	Vì phẫu/phẫu thuật u/áp xe tủy sống/u ống sống/u thần kinh (mở mở)	26
2.7.	Các trường hợp phẫu thuật cột sống/tủy bằng phương pháp nội soi/phẫu thuật bằng tia laser	16
2.8.	Nối/ghép thần kinh ngoại biên	20
2.9.	Dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng	10
II.	MẮT	
3.	Kết mạc	
3.1.	Chích tháo nang/phóng dịch	1
3.2.	Chích cháp ở một hoặc nhiều vị trí	1-3
4.	Giác mạc	
4.1.	Cắt hoặc di chuyển mạc mắt	5
4.2.	Khoét bỏ tổn thương	5
5.	Cơ ngoài	
5.1.	Xử lý vết thương	3
6.	Nhãn cầu	
6.1.	Lấy bỏ nhãn cầu có ghép độn	23

7.	Thủy tinh thể	
7.1.	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3
7.2.	Cắt/thay thủy tinh thể	10
8.	Võng mạc	
8.1.	Điều trị bong võng mạc	22
9.	Củng mạc	
9.1.	Tạo đường dò trong glôcôm, khoang thủng với cắt bỏ móng mắt	16
9.2.	Xử lý lồi củng mạc có ghép	25
9.3.	Cắt u hốc mắt bên, sau nhãn cầu/u tuyến lệ/u mi	20
9.4.	Phẫu thuật thay dịch kính xuất huyết, mũ nội nhãn, tổ chức hoá	15
10.	Hệ thống tuyến lệ	
10.1.	Chích tháo tuyến hay túi lệ	1-3
10.2.	Cắt bỏ tuyến hay túi lệ	8
III.	TAI – MŨI – HỌNG	
11.	Tai	
11.1.	Cắt bỏ u/polyp ống tai ngoài, vành tai, dái tai	2-3
11.2.	Nạo vết sụn vành tai	3
11.3.	Khoét mê nhĩ/ lấy u thần kinh xuyên mê nhĩ	30
11.4.	Cắt xương chũm	25
11.5.	Mở hang chũm qua xương chũm	12
11.6.	Lấy xương bàn đạp	15
11.7.	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	30-40
11.8.	Tạo hình màng nhĩ/Vá nhĩ	17
11.9.	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4
11.10.	Bơm hơi, chích rạch màng nhĩ	1
11.11.	Phẫu thuật lấy Cholesteatoma	11
11.12.	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	36
11.13.	Cắt bỏ u cuộn cảnh	40
11.14.	Đặt điện cực tai/cây điện cực ốc tai	4
11.15.	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa	7
11.16.	Phẫu thuật giảm áp dây VII	13
12.	Mũi	
12.1.	Đốt, sinh thiết niêm mạc mũi	1
12.2.	Cắt bỏ polyp/nang	3
12.3.	Đốt cuốn mũi bằng đông điện/sóng cao tần	3
12.4.	Cắt u mũi xoang/u xơ mạch vòm mũi họng	5
12.5.	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3
12.6.	Phẫu thuật cắt cuốn dưới/cắt dây thần kinh Vidienne	8
12.7.	Nội soi mở thông xoang	4
12.8.	Mở xoang hàm	10-20
12.9.	Phẫu thuật mở xoang trán	10-16
12.10.	Nạo sàng hàm/khoan xoang trán	10
13.	Họng – Thanh quản	
13.1.	Soi thanh quản có làm sinh thiết/ Sinh thiết hạch cổ	2
13.2.	Phẫu thuật nội soi thanh quản cắt u/nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh	3
13.3.	Phẫu thuật điều trị liệt nhóm cơ mở thanh quản hai bên	8
13.4.	Cắt đoạn thanh quản	26
13.5.	Cắt bán phần họng - thanh quản	30

13.6.	Cắt toàn bộ thanh quản có hoặc không kèm theo nạo vét hạch cổ	40
13.7.	Cắt bỏ hoặc cắt bấm dây thanh	7
13.8.	Nạo VA hoặc dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1
13.9.	Cắt Amidan có hoặc không kèm theo nạo VA	3-8
13.10.	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản, nối khí quản	10
13.11.	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2
13.12.	Phẫu thuật lấy khối u họng	20
13.13.	Phẫu thuật chỉnh hình họng- màn hầu	5
13.14.	Cắt tuyến dưới hàm/cắt một phần đáy lưỡi	10
13.15.	Phẫu thuật túi thừa Zenker	5-12
IV.	RĂNG – HÀM- MẶT	
14.	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn do bệnh lý:	
14.1.	Răng khôn mọc lệch chưa gây biến chứng	0
14.2.	Răng khôn mọc lệch đã có biến chứng, răng cửa, răng hàm, răng nanh	2
15.	Cắt bỏ u, nang:	
15.1.	U, nang phần mềm: áp dụng theo mục “Da, Tổ chức dưới da”	
15.2.	U, nang tuyến nước bọt	3
15.3.	U, nang xương	6
15.4.	Cắt tuyến nước bọt	6
16.	Các bệnh ở lưỡi phải phẫu thuật:	
16.1.	Cắt u lưỡi	5
16.2.	Mất một phần nhỏ đầu lưỡi (dưới một nửa)	11
16.3.	Cắt cắt một nửa đến hai phần ba lưỡi	31
16.4.	Cắt cắt trên hai phần ba lưỡi	51
17.	Các loại phẫu thuật khác vùng răng hàm mặt	
17.1.	Dẫn lưu vùng hàm mặt	2
17.2.	Phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến dưới hàm	3
17.3.	Phẫu thuật cắt ghép xương hàm	15
V.	HỆ THỐNG NỘI TIẾT	
18.	U nang tuyến giáp	
18.1.	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp/sinh thiết	2
18.2.	Cắt bỏ u/nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10
19.	Cắt tuyến giáp:	
19.1.	Cắt một phần, bán phần hoặc hầu như toàn bộ	16
19.2.	Cắt toàn bộ	18
19.3.	Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét một phần hạch cổ	20-27
19.4.	Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37-45
VI.	TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN	
20.	Màng ngoài tim	
20.1.	Chọc/hút/dẫn lưu màng tim	8
20.2.	Cắt/mở màng ngoài tim	20
20.3.	Cắt u màng tim	21
21.	Tim	
21.1.	Điều trị rối loạn nhịp tim:	
21.1.1.	- Bằng sóng cao tần/sóng radio/kích tim vượt tần số	10
21.1.2.	- Đặt máy tạo nhịp tim	15

21.1.3.	- <i>Phẫu thuật mở</i>	35
21.2.	Viêm cơ tim phải cấy thiết bị hỗ trợ hoặc phẫu thuật	35
21.3.	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45
22.	Van tim	
22.1.	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim) <i>Đến hai van trả theo khung tối thiểu, trên hai van trả theo khung tối đa.</i>	30-35
22.2.	Sửa van tim: <i>Đến hai van trả theo khung tối thiểu, trên hai van trả theo khung tối đa.</i>	
22.2.1.	- <i>Qua đường ống thông hoặc qua da</i>	30-35
22.2.2.	- <i>Nội soi</i>	40-50
22.2.3.	- <i>Phẫu thuật mở</i>	50-60
22.3.	Tạo hình/thay van tim: <i>Đến hai van trả theo khung tối thiểu, trên hai van trả theo khung tối đa.</i>	
22.3.1.	- <i>Qua đường ống thông hoặc qua da</i>	35-40
22.3.2.	- <i>Nội soi</i>	45-55
22.3.3.	- <i>Phẫu thuật mở</i>	60-70
23.	Động mạch chủ	
23.1.	Nong/đặt stent	20-30
23.2.	Khâu tổn thương có nối tắt	35
23.3.	Tạo hình/bắc cầu động mạch chủ	50
23.4.	Thay đoạn động mạch chủ	60
24.	Động mạch vành	
24.1.	Nong/đặt stent	15-20
24.2.	Thắt động mạch	24
24.3.	Thắt động mạch có kèm theo nối tắt	50
25.	Động mạch phổi	
25.1.	Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45
26.	Các động mạch và tĩnh mạch	
26.1.	Nong/đặt stent/lấy cục nghẽn động mạch	15
26.2.	Nong/đặt stent/lấy máu cục tĩnh mạch	13
26.3.	Thắt, cắt, rút:	
26.3.1.	- <i>Tĩnh mạch hiển dài giãn một bên</i>	7
26.3.2.	- <i>Tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên</i>	11
26.3.3.	- <i>Tĩnh mạch hiển ngắn một bên</i>	6
26.3.4.	- <i>Tĩnh mạch hiển ngắn hai bên</i>	11
26.3.5.	- <i>Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn một bên</i>	10
26.3.6.	- <i>Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn hai bên</i>	15
26.4.	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2
26.5.	Phẫu thuật cắt u mạch máu	6
VII.	LỒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP	
27.	Khí quản	
27.1.	Mở khí quản	5
28.	Phế quản, màng phổi	
28.1.	Chọc hút, dẫn lưu tràn dịch/tràn mủ/tràn máu/tràn khí màng phổi	2
28.2.	Soi phế quản/màng phổi có sinh thiết	4
28.3.	Cắt màng phổi thành	24
29.	Lá phổi	

29.1.	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16
29.2.	Bóc vỏ phổi	25
29.3.	Cắt rìa lá phổi/cắt bỏ tổn thương một hoặc nhiều vị trí	15-25
29.4.	Cắt thùy/phân thùy phổi	25-35
29.5.	Cắt bỏ toàn bộ một phổi	38-45
30.	Lồng ngực	
30.1.	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi/màng phổi	10
30.2.	Mở thông thành ngực:	
30.2.1.	- Để đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2
30.2.2.	- Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10
30.3.	Làm xẹp thành ngực	15
30.4.	Cắt u trung thất	10-15
VIII.	BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA	
31.	Ống tiêu hóa	
31.1.	Nội soi cầm máu/cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng, trực tràng, manh tràng)	4-7
32.	Bụng	
32.1.	Chọc dò ổ bụng thăm dò, sinh thiết	3
32.2.	Nội soi, dẫn lưu ổ viêm/áp xe/u nang trong ổ bụng, phúc mạc	8-10
32.3.	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	8-12
33.	Đường dẫn mật	
33.1.	Nong/đặt stent đường mật (qua nội soi)	5
33.2.	Nội soi mật tụy ngược dòng	3
33.3.	Nội soi đường mật tán sỏi qua da	5
33.4.	Mở túi mật hoặc mở đường dẫn mật lấy sỏi	14
33.5.	Cắt túi mật đơn thuần	15-20
33.6.	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ)	16-23
34.	Gan	
34.1.	Làm sinh thiết, chọc, hút, dẫn lưu nang/áp xe gan qua da	2
34.2.	Phẫu thuật điều trị nang/áp xe gan	17-23
34.3.	Cắt một hạ phân thùy gan/u gan nhỏ	14-20
34.4.	Cắt phân thùy gan/nhiều hạ phân thùy gan	25-32
34.5.	Cắt bỏ toàn bộ một gan.	35-43
35.	Tụy	
35.1.	Đặt stent đường tụy	5
35.2.	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13
35.3.	Khâu tụy	16
35.4.	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	15
35.5.	Cắt thân và đuôi tụy	18-22
35.6.	Cắt tụy kèm theo mở thông tụy – hồng tràng	22-27
35.7.	Phẫu thuật kiểu Whipple	45
36.	Lách	
36.1.	Cắt nang lách	3
36.2.	Cắt lách bán phần	10-15
36.3.	Cắt lách toàn bộ	20-25
37.	Thoát vị	
37.1.	Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	8-10
38.	Thực quản	
38.1.	Nong hẹp đoạn thực quản	4

38.2.	Dẫn lưu áp xe thực quản	9
38.3.	Tạo van chống trào ngược thực quản	8
38.4.	Nạo vét/cắt hạch trung thất	10
38.5.	Mở thực quản có hoặc không kèm theo lấy dị vật	14
38.6.	Cắt túi thừa thực quản	5
38.7.	Cắt bỏ toàn bộ hoặc cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	35-45
39.	Dạ dày	
39.1.	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật/ khâu lỗ thủng dạ dày	13
39.2.	Khâu cầm máu/cắt thần kinh trong điều trị loét dạ dày - tá tràng	13
39.3.	Cắt một nửa dạ dày đơn thuần có hoặc không kèm theo vét hạch hệ thống	15-20
39.4.	Cắt ba phần tư hoặc hai phần ba dạ dày đơn thuần	22-30
39.5.	Cắt ba phần tư hoặc hai phần ba dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị/vét hạch hệ thống	25-32
39.6.	Cắt toàn bộ dạ dày đơn thuần	34-40
39.7.	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột/vét hạch hệ thống	37-45
39.8.	Cắt dây phế vị (dây thần kinh X) và tạo hình môn vị có/không kèm theo mở dạ dày	22-28
40.	Ruột	
40.1.	Tháo lồng ruột bằng bơm khí/nước	5
40.2.	Phẫu thuật tháo lồng ruột	10-17
40.3.	Phẫu thuật điều trị tắc ruột	7-12
40.4.	Mở ruột non kiểm tra/khâu lỗ thủng ruột non	18
40.5.	Mở đại tràng/manh tràng/hội tràng để làm hậu môn nhân tạo	8-12
40.6.	Cắt túi thừa tá tràng/đại tràng	5
40.7.	Cắt u tá tràng/đại tràng; Cắt đoạn ruột non; Cắt đoạn đại tràng.	20-27
40.8.	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	22
41.	Ruột thừa	
41.1.	Chích áp-xe dẫn lưu	5-10
41.2.	Cắt ruột thừa	10-15
41.3.	Mọc treo ruột/ mạc nối/ túi thừa: Khâu hoặc cắt bỏ	10-18
42.	Trực tràng	
42.1.	Chích dẫn lưu áp-xe trên cơ nâng, quanh hoặc sau trực tràng	5
42.2.	Nâng trực tràng sa trễ	25-33
42.3.	Cắt bỏ trực tràng	25-35
43.	Hậu môn	
43.1.	Chích dẫn lưu áp-xe	3
43.2.	Tạo hố xử trí áp-xe quanh hậu môn	4
43.3.	Cắt bỏ đường rò dưới da	3
43.4.	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11
43.5.	Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vành	4
43.6.	Cắt u ống hậu môn	4
43.7.	Thắt trĩ	4-8
43.8.	Cắt trĩ	6
IX.	BỘ MÁY TIẾT NIỆU	
44.	Thận	
44.1.	Sinh thiết thận qua da	2
44.2.	Rạch mở thận để sinh thiết	6-10
44.3.	Rạch mở thận để dẫn lưu/ thăm dò	15-22
44.4.	Dẫn lưu áp xe thận/áp xe quanh thận	14-20

44.5.	Cắt bỏ u/ nang	20-26
44.6.	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	7-10
44.7.	Tán sỏi qua da hoặc nội soi tán/gấp sỏi	8-12
44.8.	Rạch mở thận, rạch mở đài bể thận lấy sỏi	20
44.9.	Cắt thận một phần (có hoặc không kèm nạo vét hạch)	18-24
44.10.	Cắt bỏ một thận (có hoặc không kèm nạo vét hạch)	25-30
44.11.	Cắt bỏ một thận kèm theo cắt một phần niệu quản	27-32
44.12.	Ghép thận một hoặc hai bên	35-45
45.	Niệu quản	
45.1.	Nong/dẫn lưu/lấy sỏi	16-26
45.2.	Cắt bỏ/tạo hình niệu quản	20-28
46.	Niệu đạo	
46.1.	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	3
46.2.	Nong đoạn niệu đạo bị chít hẹp	2
46.3.	Cắt nối niệu đạo trước	12
46.4.	Cắt nối niệu đạo sau	15
46.5.	Đóng các lỗ rò niệu đạo	5
46.6.	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo	8-12
46.7.	Lấy sỏi	5-10
47.	Bàng quang	
47.1.	Chọc hút bằng kim có nòng	1
47.2.	Soi bàng quang - niệu đạo làm sinh thiết	3
47.3.	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu	5
47.4.	Cắt polyp cổ bàng quang	6
47.5.	Lấy sỏi bàng quang	15-22
47.6.	Cắt u bàng quang	17-23
47.7.	Cắt dưới một nửa bàng quang	15-20
47.8.	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	21-25
47.9.	Cắt bỏ toàn bộ bàng quang kèm theo tạo hình bàng quang/cắm niệu quản vào ruột	26-30
X.	CƠ QUAN SINH DỤC NỮ	
48.	Tàng sinh môn	
48.1.	Rạch tháo dẫn lưu áp xe/máu tụ hay làm sinh thiết tàng sinh môn	1
49.	Âm hộ và đường vào âm đạo	
49.1.	Cắt bỏ âm hộ có hoặc không kèm vét hạch	10
49.2.	Rạch tháo áp xe/nang tuyến Bartholin, cắt bỏ u tuyến Bartholin	2
50.	Âm đạo	
50.1.	Mở âm đạo thăm dò (mở bụng thăm dò)	6
50.2.	Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn	12
50.3.	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có hoặc không có sa niệu đạo	8
50.4.	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6
50.5.	Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13
50.6.	Điều trị thoát vị thành sau âm đạo (qua đường bụng)	15
51.	Cổ tử cung	
51.1.	Làm sinh thiết hay cắt bỏ tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2
51.2.	Sửa chữa môm cụt cổ tử cung	7
52.	Thân cổ tử cung	
52.1.	Làm sinh thiết màng trong (niêm mạc) tử cung	1-2

52.2.	Nội soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn, gỡ dính	7
52.3.	Bóc khối lạc nội mạc tử cung	8
52.4.	Cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung qua đường âm đạo, qua nội soi	4
52.5.	Cắt một hoặc nhiều u xơ/polyp qua đường bụng	8-15
52.6.	Cắt bán phần tử cung	10
52.7.	Cắt toàn bộ tử cung để lại hai phần phụ	18
52.8.	Cắt bỏ toàn bộ tử cung có kèm theo vòi trứng và/hoặc buồng trứng một hoặc hai bên	20-25
53.	Ống dẫn trứng (Vòi trứng/Vòi tử cung)	
53.1.	Phẫu thuật thông tắc ống dẫn trứng, xử lý ú mủ	5
53.2.	Cắt ngang ống dẫn trứng một bên	10
53.3.	Cắt ngang ống dẫn trứng hai bên	14
53.4.	Cắt bỏ hoàn toàn vòi và buồng trứng một hoặc hai bên	15-20
54.	Buồng trứng	
54.1.	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một bên hoặc hai bên qua đường âm đạo	5-7
54.2.	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một hoặc hai bên qua đường bụng	14-18
54.3.	Cắt bỏ buồng trứng một bên	15
54.4.	Cắt bỏ buồng trứng hai bên	21
XI.	CƠ QUAN SINH DỤC NAM	
55.	Dương vật	
55.1.	Sinh thiết	1
55.2.	Cắt một phần dương vật	12
55.3.	Cắt u dương vật	5
55.4.	Cắt bỏ các vết loét	3
55.5.	Cắt toàn bộ dương vật có hoặc không kèm theo vết hạch	35
56.	Thừng tinh	
56.1.	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	7
57.	Tinh hoàn	
57.1.	Hút, chích, dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1
57.2.	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn, cắt tinh mạc	6
57.3.	Cắt bỏ một tinh hoàn	6
57.4.	Cắt bỏ hai tinh hoàn	10
58.	Tuyến tiền liệt	
58.1.	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2
58.2.	Dẫn lưu áp xe tuyến	15
58.3.	Cắt bỏ đại bộ phận hoặc toàn bộ tuyến	22
XII.	HỌ SINH	
59.	Biến chứng sản khoa	
59.1.	Khâu vòng cổ tử cung	1
59.2.	Hút thai, hút thai trứng	2
59.3.	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6
59.4.	Nạo thai (kể cả nạo thai sau sảy thai)	4
59.5.	Chửa ngoài dạ con (tử cung)	10-15
59.6.	Cắt bỏ toàn bộ hoặc phần lớn tử cung có thai bên trong	18
59.7.	Cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ	5
59.8.	Thắt động mạch trong cấp cứu sản phụ khoa	10

60.	Sinh con	
60.1.	Đẻ (sinh) thường:	
60.1.1.	- Không phải cắt tầng sinh môn	0
60.1.2.	- Có phải cắt tầng sinh môn	1-3
60.2.	Đẻ (sinh) có phải can thiệp bằng Forceps	3
60.3.	Đẻ (sinh) có phải can thiệp bằng giác hút	3
60.4.	Mổ lấy thai (sinh mổ): <i>Tính theo số lần sinh mổ ghi nhận trên chứng từ y tế.</i>	
60.4.1.	- Lần thứ nhất	10
60.4.2.	- Từ lần thứ hai trở đi	6-10
XIII.	HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG	
61.	Bao hoạt dịch và bao gân	
61.1.	Rạch mở hoạt dịch, bao gân	2
62.	Cắt cụt và tháo khớp tay (do bệnh lý)	
62.1.	Tháo khớp vai hoặc cắt xương cánh tay	20
62.2.	Tháo khớp khuỷu tay hoặc cắt xương quay và xương trụ	16
62.3.	Cắt bàn tay	12
62.4.	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cả cắt dây thần kinh	4
63.	Cắt cụt và tháo khớp chân (do bệnh lý)	
63.1.	Cắt cụt qua háng, chậu hông - bụng	60
63.2.	Cắt cụt xương đùi ở bất cứ vị trí nào	20
63.3.	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác	18
63.4.	Cắt bàn chân	12
63.5.	Cắt ngón chân	3
64.	Cắt bỏ, cố định hay sửa chữa bằng phẫu thuật (do bệnh lý)	
64.1.	Xương cánh tay: Cắt, nạo bỏ nang, u xương	10
64.2.	Khuỷu tay: Tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	10
64.3.	Bàn và ngón tay: Cắt, nạo bỏ u nang, u xương có ghép xương tự thân	6
64.4.	Xương chậu: Cắt bỏ u nang, u xương chậu ở nông, có/không kèm theo ghép xương	6
64.5.	Háng:	
64.5.1.	- Bơm rửa ổ áp xe khớp	6
64.5.2.	- Cắt/đục/nạo viêm, u, áp xe khớp háng, ổ cối	20
64.5.3.	- Thay/ Tạo hình khớp háng, ổ cối	30
64.5.4.	- Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới máu chuyển	30
64.6.	Đùi:	
64.6.1.	- Lấy nang xương, u, áp xe, xương chết không kèm theo ghép xương	13
64.6.2.	- Lấy nang xương, u, áp xe, xương chết có ghép xương tự thân	17
64.7.	Gối:	
64.7.1.	- Cắt lọc sụn, cắt hoạt mạc viêm	6
64.7.2.	- Thay khớp gối	23
64.7.3.	- Tái tạo dây chằng chéo xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài gân bị co ngắn ở một chi	8
64.7.4.	- Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có hoặc không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	15-25
64.7.5.	- Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có kèm theo Mổ nối bao khớp phía sau	17
64.8.	Cổ chân:	
64.8.1.	- Nối gân Achilles kỳ đầu	10

64.8.2.	- Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	10
64.8.3.	- Nối cả hai dây chằng bên	14
64.8.4.	- Cắt bỏ chai phòng ngón chân cái, cắt gai xương	2
XIV.	DA, TỔ CHỨC DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ	
65.	Hạch	
65.1.	Cắt bỏ	3
66.	Hạch bạch huyết	
66.1.	Làm sinh thiết, cắt bỏ hạch ở nông	2
66.2.	Cắt bỏ hạch ở sâu	3
67.	Móng	
67.1.	Tháo, cắt bộ phận móng	1
67.2.	Khoét bỏ một phần hay toàn bộ móng lẫn chân nuôi dưỡng	2
68.	Thân (phần mềm)	
68.1.	Chích dẫn lưu/cắt/khoét/nạo/ làm sinh thiết áp xe, u, nang	1
68.2.	Khoét bỏ u, nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2
68.3.	Cắt bỏ tổn thương ác tính	3
69.	Da đầu, tay, chân	
69.1.	Chích dẫn lưu/cắt/khoét/nạo/làm sinh thiết áp xe, u, nang	2
69.2.	Khoét bỏ u, nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	3
69.3.	Cắt bỏ tổn thương ác tính	5
70.	Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục	
70.1.	Chích dẫn lưu/cắt/khoét/nạo/ làm sinh thiết áp xe, u, nang	2
70.2.	Khoét bỏ u, nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	5
70.3.	Cắt bỏ tổn thương ác tính	8
71.	Bàn tay và bàn chân	
71.1.	Chích dẫn lưu/cắt/khoét/nạo/làm sinh thiết áp xe, u, nang	3
71.2.	Khoét bỏ u, nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	5
71.3.	Cắt bỏ tổn thương ác tính	10
72.	Vú	
72.1.	Rạch áp xe, làm sinh thiết	2
72.2.	Cắt bỏ u nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ, cắt ở 1 hay nhiều vị trí	4
72.3.	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, một bên	8
72.4.	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, hai bên	12
72.5.	Cắt triệt để hai bên vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	15

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của Người được bảo hiểm và các quy định dưới đây:

- 1- Bảng tỷ lệ trả tiền là tài liệu đối chiếu chi trả tiền bảo hiểm trong trường hợp rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm. Trường hợp rủi ro không thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảng tỷ lệ trên sẽ không được xét tới.
- 2- Những số liệu ghi trong bảng trên chỉ rõ mức đền bù có thể chi cho loại phẫu thuật tương ứng và được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm.
 - 2.1. Trường hợp phẫu thuật nội soi, hoặc phẫu thuật tiến hành bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho loại phẫu thuật này.
 - 2.2. Trường hợp phẫu thuật tiến hành phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp phẫu thuật này.
- 3- Trường hợp phẫu thuật đã tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với tỷ lệ trả cho một phẫu thuật ở mức độ phức tạp tương tự.
- 4- Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua một đường rạch, Công ty bảo hiểm sẽ chỉ trả cho loại phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
- 5- Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường rạch khác nhau trong cùng một cuộc mổ, Công ty bảo hiểm sẽ dựa trên những chỉ dẫn đã nêu để trả tiền như sau:
 - 100% mức trả cho phẫu thuật có tỷ lệ cao nhất;
 - và 50% mức trả cho mỗi phẫu thuật còn lại.
- 6- Việc bồi thường theo bảng tỷ lệ này chỉ giải quyết theo loại phẫu thuật chứ không trả cho hậu quả của phẫu thuật đó để lại.
- 7- Trong 01 năm hợp đồng, Công ty bảo hiểm chỉ chi trả một lần tỷ lệ phẫu thuật cho một ca phẫu thuật yêu cầu trả tiền đầu tiên thỏa mãn quy định nếu do cùng một bệnh lý hay bệnh lý tái phát mà Người được bảo hiểm phải trải qua nhiều lần phẫu thuật.